

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3
MÔN: TIẾNG ANH 9 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

1. T	9. A	17. D	25. B	33. T
2. T	10. B	18. C	26. C	34. F
3. F	11. D	19. C	27. B	35. C
4. T	12. B	20. A	28. C	36. B
5. F	13. A	21. D	29. A	37. D
6. C	14. B	22. A	30. A	38. B
7. A	15. B	23. A	31. T	39. have I used this app before
8. A	16. C	24. D	32. T	40. was put off until tomorrow due

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Nội dung bài nghe:

Hello everyone. It's Lan again. Welcome to my blog. Today, I'm going to talk about my beloved family. My family is an extended family. There are my grandparents, parents, aunt and me. We live in a small brick house in the countryside. It is small, but comfortable with a lovely garden. My grandparents spend most of their time growing flowers and vegetables there. When I have time off from school, I like to help them with planting and watering the plants. In the family, my parents take an equal role. They usually start their day working in the field in the early morning to make a living and support the whole family. They also do the housework and help me with my schoolwork. My aunt works quite far from home and is always busy, but she still helps out around the house when she can. My parents always respect my opinions and let me choose my clothing styles and hobbies. We usually spend time together. We watch TV in the evenings and go to the market at the weekend. I love my family because we are always there for each other. How about your family?

Tạm dịch:

Xin chào tất cả mọi người, lại là Lan đây. Chào mừng mọi người đến với blog của mình. Hôm nay, mình sẽ nói về gia đình yêu quý của mình. Gia đình mình là một đại gia đình. Có ông bà, bố mẹ, dì mình và mình. Nhà mình sống trong một ngôi nhà gạch nhỏ ở miền quê. Nó nhỏ nhưng thoải mái với một khu vườn đáng yêu. Ông bà mình dành hầu hết thời gian để trồng hoa và rau củ quả ở đó. Khi mình được nghỉ ở trường, mình thích giúp ông và trồng và tưới cây. Trong gia đình mình, bố mẹ có vai trò như nhau. Họ thường bắt đầu ngày làm việc trên cánh đồng vào buổi sáng để kiếm sống và nuôi cả gia đình. Bố mẹ cũng làm việc nhà và giúp mình làm bài tập. Dì mình làm việc khá xa nhà và luôn bận rộn, nhưng dì vẫn giúp việc nhà khi dì có thể. Bố mẹ luôn tôn trọng ý kiến và để mình chọn phong cách mặc đồ và sở thích của mình. Nhà mình thường dành

thời gian bên nhau. Nhà mình xem tivi vào buổi tối và đi chợ vào cuối tuần. Mình yêu gia đình mình vì nhà mình luôn có nhau. Còn gia đình các cậu thì sao?

1. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

There are six people in Lan's extended family.

(Có sáu người trong đại gia đình của Lan.)

Thông tin: There are my grandparents, parents, aunt and me.

Tạm dịch: Có ông bà, bố mẹ, dì mình và mình.

Đáp án: T

2. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lan enjoys helping her grandparents to take care of the garden.

(Lan thích giúp đỡ ông bà chăm sóc khu vườn.)

Thông tin: When I have time off from school, I like to help them with planting and watering the plants.

Tạm dịch: Khi mình được nghỉ ở trường, mình thích giúp ông và trồng và tưới cây.

Đáp án: T

3. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Only Lan's father works to support the whole family.

(Chỉ có bố Lan làm việc để nuôi gia đình.)

Thông tin: In the family, my parents take an equal role. They usually start their day working in the field in the early morning to make a living and support the whole family.

Tạm dịch: Trong gia đình mình, bố mẹ có vai trò như nhau. Họ thường bắt đầu ngày làm việc trên cánh đồng vào buổi sáng để kiếm sống và nuôi cả gia đình.

Đáp án: F

4. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lan's aunt helps with the housework when she has time.

(Dì của Lan giúp đỡ việc nhà khi dì có thời gian.)

Thông tin: My aunt works quite far from home and is always busy, but she still helps out around the house when she can.

Tạm dịch: Dì mình làm việc khá xa nhà và luôn bận rộn, nhưng dì vẫn giúp việc nhà khi dì có thể.

Đáp án: T

5. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lan's family can only spend time together at the weekend.

(Gia đình Lan chỉ có thể dành thời gian cùng nhau vào cuối tuần.)

Thông tin: We watch TV in the evenings and go to the market at the weekend.

Tạm dịch: Nhà mình xem tivi vào buổi tối và đi chợ vào cuối tuần.

Đáp án: F

Nội dung bài nghe:

Trang: I use a calendar to plan my work ahead. At the beginning of each term, I take a broad view of what I have to do by entering the due dates and test dates into a calendar. I often do these with different colours, for example, red for deadlines, green for exams ...

Phong: I try to minimise distractions. Besides cell phones, social media, and friends, there are a lot of activities that can take my attention away from my schoolwork. When it's time to start my work, I turn off my cell phone and sign out of social media accounts.

Tom: I never leave homework until the day before it's due. I review my projects and coming tests and add them to my schedule. I arrange to start working on them well before they're due, so I'm not stressed out to meet the due dates.

Tạm dịch:

Trang: Mình dùng lịch để lên kế hoạch cho công việc của mình. Vào đầu mỗi học kỳ, mình nhìn bao quát về những gì mình phải làm bằng cách nhập ngày phải nộp bài và ngày kiểm tra vào lịch. Mình thường làm những việc này với nhiều màu sắc khác nhau, ví dụ như màu đỏ cho hạn nộp bài, màu xanh lá cây cho bài kiểm tra...

Phong: Tôi cố gắng giảm thiểu sự xao lãng. Ngoài điện thoại di động, mạng xã hội và bạn bè, có rất nhiều hoạt động có thể khiến tôi mất tập trung vào việc học. Khi đến lúc bắt đầu công việc, tôi tắt điện thoại di động và đăng xuất khỏi các tài khoản mạng xã hội.

Tom: Tôi không bao giờ bỏ bài tập về nhà cho đến ngày trước hạn nộp. Tôi xem lại các dự án của mình cũng như các bài kiểm tra sắp tới và thêm chúng vào lịch trình của mình. Tôi sắp xếp để bắt đầu thực hiện chúng trước khi đến hạn, vì vậy tôi không bị căng thẳng trong việc hoàn thành đúng hạn.

6. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trang viết những gì cô ấy cần làm vào một _____ vào đầu mỗi kì.

A. áp phích

B. lịch trình

C. cuốn lịch

Thông tin: Trang: At the beginning of each term, I take a broad view of what I have to do by entering the due dates and test dates into a calendar.

Tạm dịch: Trang: Vào đầu mỗi học kỳ, mình nhìn bao quát về những gì mình phải làm bằng cách nhập ngày phải nộp bài và ngày kiểm tra vào lịch.

Đáp án: C

7. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Trang dùng những màu sắc _____ để đánh dấu hạn nộp các dự án và các thời điểm kiểm tra trên lịch của cô ấy

- A. khác nhau
- B. giống nhau
- C. tương tự

Thông tin: Trang: I often do these with different colours, for example, red for deadlines, green for exams ...

Tạm dịch: Trang: Mình thường làm những việc này với nhiều màu sắc khác nhau, ví dụ như màu đỏ cho hạn nộp bài, màu xanh lá cây cho bài kiểm tra...

Đáp án: A

8. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Phong tắt điện thoại và thoát ra khỏi tất cả các _____ mạng xã hội khi cậu ấy bắt đầu làm việc.

- A. tài khoản
- B. mạng lưới
- C. trang web

Thông tin: Phong: When it's time to start my work, I turn off my cell phone and sign out of social media accounts.

Tạm dịch: Phong: Khi đến lúc bắt đầu công việc, tôi tắt điện thoại di động và đăng xuất khỏi các tài khoản mạng xã hội.

Đáp án: A

9. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tom cố gắng không _____ bài tập về nhà cho đến khi rất gần hạn nộp.

- A. để lại
- B. hoàn thành
- C. nộp bài

Thông tin: Tom: I never leave homework until the day before it's due.

Tạm dịch: Tom: Tôi không bao giờ bỏ bài tập về nhà cho đến ngày trước hạn nộp.

Đáp án: A

10. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tom _____ các dự án của anh ấy và các bài kiểm tra sắp tới và thêm chúng vào lịch trình.

A. chuẩn bị

B. xem lại

C. ôn tập

Thông tin: Tom: I review my projects and coming tests and add them to my schedule.

Tạm dịch: Tom: Tôi xem lại các dự án của mình cũng như các bài kiểm tra sắp tới và thêm chúng vào lịch trình của mình.

Đáp án: B

11. D

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

A. capsule /'kæpsju:l/

B. advent /'ædvent/ (

C. damage /'dæmɪdʒ/

D. rare /rɛə(r)/

Phần gạch chân của đáp án D phát âm là /e/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /æ/.

Đáp án: D

12. B

Kiến thức: Phát âm “th”

Giải thích:

A. bother /'bɒðə(r)/

B. worth /wɜ:θ/

C. without /wɪ'ðaʊt/

D. together /tə'geðə(r)/

Phần gạch chân của đáp án B phát âm là /θ/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /ð/.

Đáp án: B

13. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. career /kə'riə(r)/

B. option /'ɒpʃn/

C. nomad /'nəʊmæd/

D. modern /'mɒdn/

Trọng âm của đáp án A rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: A

14. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. identity /aɪ'dentəti/

B. infrastructure /'ɪnfɹəstrʌktʃə(r)/

C. variety /və'raɪəti/

D. convenience /kən'vi:niəns/

Trọng âm của đáp án B rơi vào âm tiết thứ nhất, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: B

15. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

belong to: thuộc về

This antique vase, which belongs **to** my grandmother, hold great sentimental value for my family.

Tạm dịch: Chiếc bình cổ này, cái bình mà thuộc về bà mình, giữ nhiều giá trị to lớn về tình cảm của gia đình mình.

Đáp án: B

16. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. providers (n): nhà cung cấp

B. dwellers (n): cư dân

C. hoarder (n): kẻ tích trữ

D. investors (n): nhà đầu tư

Food **hoarder** during the political unrest are now threatened with long prison sentences.

Tạm dịch: Những kẻ tích trữ thức ăn trong lúc tình hình chính trị bất ổn bây giờ đang có nguy cơ đối mặt với án tù lâu dài.

Đáp án: C

17. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. spends (v): dành cái gì cho cái gì

- B. avoids (v): tránh
- C. hesitates (v): do dự
- D. commits to (v): cam kết

As a careful person, Ann always checks her timetable and makes sure she's available before she **commits** her time to a new project.

Tạm dịch: Là một người cẩn thận, Ann luôn kiểm tra thời khóa biểu và đảm bảo cô ấy sẵn sàng trước khi cam kết dành thời gian của cô ấy cho một dự án mới.

Đáp án: D

18. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. fashionable (adj): hợp thời trang
- B. worthless (adj): vô dụng, không có giá trị
- C. invaluable (adj): vô giá
- D. popular (adj): phổ biến

This job will provide you with **invaluable** experience that may be helpful in the future.

Tạm dịch: Công việc này sẽ đem lại cho bạn những kinh nghiệm vô giá có thể hữu ích trong tương lai.

Đáp án: C

19. C

Kiến thức: Từ vựng

- A. usefully (adv): hữu ích
- B. popularly (adv): được quần chúng ưa thích
- C. competitively (adv): đủ khả năng cạnh tranh
- D. unavoidably (adv): không thể tránh khỏi

As technology has advanced, young children are now well-equipped with **competitively** priced electronic gadgets.

Tạm dịch: Vì công nghệ ngày càng tiên tiến, trẻ em bây giờ được trang bị với nhiều công cụ điện tử có giá cạnh tranh.

Đáp án: C

20. A

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Quy tắc trong câu hỏi đuôi: chủ ngữ là những đại từ bất định *nobody*, *none*, phần câu hỏi đuôi sẽ ở thể khẳng định → has it.

Jam is asking his colleagues about James Cameroon's latest movie.

Jam: "Nobody in this room has seen James Cameroon's latest movie, **has it?**"

Ted and other colleagues: “No, we haven’t.”

Tạm dịch: Jam đang hỏi các đồng nghiệp về bộ phim mới nhất của James Cameroon.

Jam: Chưa ai trong phòng này đã xem bộ phim mới nhất của James Cameroon, phải không?

Ted và các đồng nghiệp khác: Chúng tôi chưa

Đáp án: A

21. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ hoàn thành

Giải thích:

Công thức với *by the time*: S1 + had V3/ed (quá khứ hoàn thành) + ... by the time S2 + V2/ed (quá khứ đơn) + ...

Sarah and John are talking about the meeting.

Sarah: “Did you turn up at the meeting on time?”

John: “Luckily, the meeting **had just begun** by the time we arrived there.”

Tạm dịch: Sarah và John đang nói chuyện về cuộc họp.

Sarah: Anh có đến buổi họp đúng giờ không?

John: May mắn là cuộc họp chỉ vừa mới bắt đầu ngay lúc mà tôi tới đó.

Đáp án: D

22. A

Kiến thức: Cấu trúc “used to”

Giải thích:

Dùng *used to* để nói về những thứ/hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ nhưng ở hiện tại thì không còn nữa.

Fiona and Becky is having a discussion about electricity.

Fiona: “What’s your opinion about electricity now and then?”

Becky: “It **used to be** a luxury, but now it’s a necessity.

Tạm dịch: Fiona và Becky đang thảo luận về điện năng.

Fiona: Quan điểm của cậu về điện năng xưa và nay như thế nào?

Becky: Nó từng là một thứ xa hoa, nhưng bây giờ nó là một thứ cần thiết.

Đáp án: A

23. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. while: trong khi

B. as: vì

C. however: tuy nhiên

D. because: bởi vì

Loại B, D do không hợp nghĩa, loại C do trước và sau however cần có hai dấu phẩy hoặc 1 dấu chấm, 1 dấu phẩy.

Most students prefer to do little homework **while** many teachers find it useful.

Tạm dịch: Hầu hết các học sinh thích làm ít bài tập trong khi các thầy cô thấy bài tập hữu ích.

Đáp án: A

24. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Cậu thật tốt bụng

B. Mình nghĩ cậu nên.

C. Cảm ơn đã giúp.

D. Cái đó là tùy thuộc vào cậu.

Rose is in two minds, and she is asking Liam for advice.

Rose: “Which subjects do you think is best: Music or Science?”

Liam: “It’s up to you. They’re totally different subjects.”

Tạm dịch: Rose đang băn khoăn, và cô ấy đang nhờ Liam cho lời khuyên.

Rose: “Môn học nào mà cậu nghĩ là tuyệt nhất: Âm nhạc hay Khoa học?”

Liam: “Cái đó là tùy thuộc vào cậu. Chúng là những môn học hoàn toàn khác nhau.”

Đáp án: D

25. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

take part in: tham gia

Secondary students in Ho Chi Minh City have the option to take **part** in the military semester organized by the Youth Union.

Tạm dịch: Học sinh cấp hai ở Thành phố Hồ Chí Minh có một lựa chọn là tham gia vào học kì quân đội được tổ chức bởi Đoàn Thanh niên.

Đáp án: B

26. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

prepare for sth: chuẩn bị cho điều gì

This two-week program helps students prepare **for** their future life.

Tạm dịch: Chương trình hai tuần này giúp các học sinh chuẩn bị cho cuộc sống tương lai.

Đáp án: C

27. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. money (n): tiền bạc
- B. chance (n): cơ hội
- C. spotlight (n): tiêu điểm
- D. benefit (n): lợi ích

In the program, adolescents get the **chance** to learn basic knowledge about defense and security, national pride, heroic traditions of the Vietnam People's Army, military discipline, as well as manners of a soldiers.

Tạm dịch: Trong chương trình, các thiếu niên sẽ có cơ hội biết thêm các kiến thức cơ bản về quốc phòng và an ninh, niềm tự hào dân tộc, truyền thống hào hùng của quân đội Việt Nam, kỉ luật quân đội cũng như thái độ của một người lính.

Đáp án: B

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. ready: sẵn sàng
- B. accustomed to: quen với điều gì đó
- C. get together with: cùng nhau
- D. involved in: tham gia vào

Moreover, young participants can get **together** with the community service in the afternoons...

Tạm dịch: Hơn nữa, các bạn trẻ có thể cùng nhau tham gia các hoạt động cộng đồng vào các buổi chiều...

Đáp án: C

29. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

look after sb/sth: chăm sóc ai, cái gì

including **looking** after elderly people in the local nursing home, helping with the housework and planting trees.

Tạm dịch: bao gồm chăm sóc người già ở viện dưỡng lão, giúp đỡ việc nhà và trồng cây.

Đáp án: A

30. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. Although: Mặc dù
- B. Even: thậm chí
- C. In contrast: so sánh

D. However: Tuy nhiên

Although students have to get used to strict discipline, they say that they get a lot out of the program and their parents can't help feeling happy to see their children's improvement in understanding and behavior after joining the program.

Tạm dịch: Dù học sinh phải làm quen với kỉ luật nghiêm khắc, nhưng chúng nói chúng học được nhiều thứ sau chương trình và bố mẹ chúng không thể không cảm thấy vui khi thấy sự phát triển, thấu hiểu và hành vi của con mình sau khi tham gia chương trình.

Đáp án: A

Bài đọc hoàn chỉnh:

Secondary students in Ho Chi Minh City have the option to take **(25) part** in the military semester organized by the Youth Union. This two-week program helps students prepare **(26) for** their future life. In the program, adolescents get the **(27) chance** to learn basic knowledge about defense and security, national pride, heroic traditions of the Vietnam People's Army, military discipline, as well as manners of a soldiers. Moreover, young participants can get **(28) together** with the community service in the afternoons, including **(29) looking** after elderly people in the local nursing home, helping with the housework and planting trees. **(30) Although** students have to get used to strict discipline, they say that they get a lot out of the program and their parents can't help feeling happy to see their children's improvement in understanding and behavior after joining the program.

Tạm dịch:

Học sinh trung học tại Thành phố Hồ Chí Minh có thể lựa chọn tham gia học kỳ quân sự do Đoàn Thanh niên tổ chức. Chương trình kéo dài hai tuần này giúp học sinh chuẩn bị cho cuộc sống tương lai của mình. Trong chương trình, thanh thiếu niên có cơ hội học những kiến thức cơ bản về quốc phòng, an ninh, lòng tự hào dân tộc, truyền thống anh hùng của Quân đội nhân dân Việt Nam, kỷ luật quân đội, cũng như phong thái của người lính. Hơn nữa, những người tham gia trẻ tuổi có thể cùng tham gia dịch vụ cộng đồng vào buổi chiều, bao gồm chăm sóc người già tại viện dưỡng lão địa phương, giúp việc nhà và trồng cây. Mặc dù học sinh phải làm quen với kỷ luật nghiêm ngặt, nhưng các em cho biết rằng mình nhận được rất nhiều từ chương trình và cha mẹ các em không khỏi vui mừng khi thấy con mình tiến bộ về hiểu biết và hành vi sau khi tham gia chương trình.

Bài đọc:

While many people may not understand "Industry 4.0" and other technological changes, they are having a huge impact on almost every aspect of our lives. In the workplace, technology has improved efficiency and productivity of our work. Since the Third Industrial Revolution which began which dates back to the 1970, numerous routine and repetitive tasks have been conducted automatically without human assistance so that employees are freed up to focus on more important and creative tasks. Advanced software and tools facilitate the practice of working from home. Video conferencing platforms like Zoom and Microsoft Teams make it possible to collaborate across continents in real-time without having worries about geographical distances.

This flexibility, therefore, has opened up opportunities for companies to hire the best talent regardless of their geographical locations.

Additionally, the advent of the internet has brought about drastic changes in communicative methods. Through social media platforms like Facebook, Twitter and Instagram, we can not only make friends with people having common interests around the world, but also keep in touch with distant relatives and friends, as well as stay informed about global events. This gives rise to new forms of social interaction and community-building where everyone can interact, share experiences and build networks.

When it comes to how we travel around the city, ride-hailing apps are of great benefit. Apps like GoJek, GrabBike and Xanh SM allow users to book motorbike taxis through their smartphones, view fare estimates and track the arrival of their driver in real-time. These services really offer a convenient, efficient and often cost-effective way to travel in congested urban areas, compared to traditional motorbike taxis.

Tạm dịch:

Trong khi nhiều người không hiểu cụm từ “Nền công nghiệp 4.0” và nhiều thay đổi về công nghệ khác, chúng đang có một ảnh hưởng to lớn lên hầu hết các khía cạnh của cuộc sống. Ở nơi làm việc, công nghệ đã làm cải thiện năng suất và hiệu suất công việc. Kể từ khi Cách mạng Công nghiệp lần III bắt đầu vào năm 1970, nhiều thủ tục hoặc các công việc lặp đi lặp lại được thực hiện tự động mà không cần sự hỗ trợ của con người để các nhân viên được tự do tập trung vào các công việc quan trọng và sáng tạo khác. Các phần mềm và công cụ tiên tiến làm cho thói quen làm việc ở nhà trở nên thuận tiện hơn. Các nền tảng hội nghị truyền hình như Zoom và Microsoft Teams giúp bạn có thể cộng tác xuyên châu lục theo thời gian thực mà không phải lo lắng về khoảng cách địa lý. Sự linh hoạt này, do đó, đã mở ra nhiều cơ hội cho các công ty thuê được những tài năng tuyệt vời nhất bất kể vị trí địa lý của họ.

Thêm vào đó, sự xuất hiện của Internet đã đem lại những thay đổi mạnh mẽ trong các phương thức giao tiếp. Thông qua các nền tảng mạng xã hội như Facebook, Twitter và Instagram, chúng ta không chỉ có thể kết bạn với những người có chung sở thích trên toàn thế giới, mà còn có thể giữ liên lạc với bạn bè và họ hàng xa cũng như được cập nhật đầy đủ về các sự kiện toàn cầu. Điều này làm gia tăng các dạng tương tác xã hội mới và xây dựng những cộng đồng nơi mọi người có thể tương tác, chia sẻ kinh nghiệm xây dựng (mạng lưới) mối quan hệ.

Khi nói về cách mà mọi người di chuyển xung quanh thành phố, các ứng dụng gọi xe có một lợi ích rất lớn. Các ứng dụng như Gojek, GrabBike và Xanh SM cho phép người dùng gọi xe máy và tắc xi thông qua điện thoại thông minh, hiển thị ước tính giá vé và theo dõi thời gian đến của tài xế theo thời gian thực. Những dịch vụ này thực sự đem lại một cách tiện lợi, hiệu quả và tiết kiệm tiền để di chuyển qua những vùng đô thị bị tắc nghẽn, nếu so với các xe ô tô truyền thống.

31. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

People can work effectively and efficiently thanks to technological advances.

(Mọi người có thể làm việc hiệu quả hơn nhờ có các tiến bộ về công nghệ.)

Thông tin: In the workplace, technology has improved efficiency and productivity of our work.

Tạm dịch: Ở nơi làm việc, công nghệ đã làm cải thiện năng suất và hiệu suất công việc.

Đáp án: T

32. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Teleconferencing helps reduce physical travel.

(Hội nghị truyền thống giúp giảm thiểu việc đi lại.)

Thông tin: Video conferencing platforms like Zoom and Microsoft Teams make it possible to collaborate across continents in real-time without having worries about geographical distances.

Tạm dịch: Các nền tảng hội nghị truyền hình như Zoom và Microsoft Teams giúp bạn có thể cộng tác xuyên châu lục theo thời gian thực mà không phải lo lắng về khoảng cách địa lý.

Đáp án: T

33. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Social networking sites connects people from different countries.

(Các trang mạng xã hội kết nối mọi người từ các quốc gia khác nhau.)

Thông tin: Through social media platforms like Facebook, Twitter and Instagram, we can not only make friends with people having common interests around the world, but also keep in touch with distant relatives and friends, as well as stay informed about global events.

Tạm dịch: Thông qua các nền tảng mạng xã hội như Facebook, Twitter và Instagram, chúng ta không chỉ có thể kết bạn với những người có chung sở thích trên toàn thế giới, mà còn có thể giữ liên lạc với bạn bè và họ hàng xa cũng như được cập nhật đầy đủ về các sự kiện toàn cầu.

Đáp án: T

34. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Moving around in traditional motorbike taxis is much cheaper than going with tech-based riding services.

(Di chuyển bằng xe ôm truyền thống rẻ hơn di chuyển bằng các dịch vụ gọi xe công nghệ.)

Thông tin: These services really offer a convenient, efficient and often cost-effective way to travel in congested urban areas, compared to traditional motorbike taxis.

Tạm dịch: Những dịch vụ này thực sự đem lại một cách tiện lợi, hiệu quả và tiết kiệm tiền để di chuyển qua những vùng đô thị bị tắc nghẽn, nếu so với các xe ôm truyền thống.

Đáp án: F

35. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Điều nào dưới đây KHÔNG được nhắc đến là khía cạnh của cuộc sống ảnh hưởng bởi công nghệ?

- A. Phương thức làm việc
B. Giao tiếp
C. Đặt đồ ăn
D. Giao thông

Thông tin:

In the workplace, technology has improved efficiency and productivity of our work.

Additionally, the advent of the internet has brought about drastic changes in communicative methods.

When it comes to how we travel around the city, ride-hailing apps are of great benefit.

Tạm dịch:

Ở nơi làm việc, công nghệ đã làm cải thiện năng suất và hiệu suất công việc.

Thêm vào đó, sự xuất hiện của Internet đã đem lại những thay đổi mạnh mẽ trong các phương thức giao tiếp.

Khi nói về cách mà mọi người di chuyển xung quanh thành phố, các ứng dụng gọi xe có một lợi ích rất lớn.

Đáp án: C

36. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Điều nào dưới đây có thể suy ra từ bài đọc về ảnh hưởng của công nghệ.

- A. Công nghệ lần đầu được giới thiệu vào thế kỉ 20.
B. Mạng xã hội cho phép các kết nối toàn cầu.
C. Zoom là một nền tảng hội nghị trực tuyến tiết kiệm.
D. Những người dùng xe ôm truyền thống biết họ phải trả bao nhiêu cho chuyến đi của họ.

Thông tin: Through social media platforms like Facebook, Twitter and Instagram, we can not only make friends with people having common interests around the world, but also keep in touch with distant relatives and friends, as well as stay informed about global events.

Tạm dịch: Thông qua các nền tảng mạng xã hội như Facebook, Twitter và Instagram, chúng ta không chỉ có thể kết bạn với những người có chung sở thích trên toàn thế giới, mà còn có thể giữ liên lạc với bạn bè và họ hàng xa cũng như được cập nhật đầy đủ về các sự kiện toàn cầu.

37. D**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu**Giải thích:**

a. Vietnamese families at that time ate rice, vegetables and fish for survival.

(Các gia đình Việt Nam thời đó ăn cơm, rau và cá để sinh tồn.)

b. Before the 1960s, Việt Nam relied heavily on agriculture.

(Trước thập niên 60, Việt Nam phụ thuộc nặng về vào nông nghiệp.)

c. This led to their sense of community and beliefs in working hard, appreciating farmland.

(Điều này hình thành nên ý thức cộng đồng và niềm tin vào việc làm việc chăm chỉ, trân trọng đất nông nghiệp của họ.)

d. As rice was their main crop, they chose to settle in fertile river valleys.

(Vì lúa là nông sản chính, họ chọn định cư ở những thung lũng màu mỡ gần sông.)

e. They also liked to live near their relatives in simple bamboo and straw-roofed houses.

(Họ cũng thích sống gần họ hàng trong những ngôi nhà tre đơn giản và lợp mái rơm.)

Bài hoàn chỉnh:

(b) Before the 1960s, Việt Nam relied heavily on agriculture. **(a)** Vietnamese families at that time ate rice, vegetables and fish for survival. **(d)** As rice was their main crop, they chose to settle in fertile river valleys.

(e) They also liked to live near their relatives in simple bamboo and straw-roofed houses. **(c)** This led to their sense of community and beliefs in working hard, appreciating farmland.

Tạm dịch:

Trước thập niên 60, Việt Nam phụ thuộc nặng nề vào nông nghiệp. Các gia đình Việt Nam thời đó ăn cơm, rau và cá để sinh tồn. Vì lúa là nông sản chính, họ chọn định cư ở những thung lũng màu mỡ gần sông. Họ cũng thích sống gần họ hàng trong những ngôi nhà tre đơn giản và lợp mái rơm. Điều này hình thành nên ý thức cộng đồng và niềm tin vào việc làm việc chăm chỉ, trân trọng đất nông nghiệp của họ.

Đáp án: D

38. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

a. Previously, kids mostly played outdoors.

(Trước đây, hầu hết trẻ con chơi ở ngoài trời.)

b. Also, most of their leisure games depend on electronic devices.

(Cũng như, hầu hết các trò chơi giải trí dựa vào các thiết bị điện tử.)

c. On the other hand, children nowadays have more freedom of choice.

(Mặt khác, trẻ con ngày nay có nhiều tự do lựa chọn hơn.)

d. The games were simple and cost little because they made their own toys from natural materials.

(Các trò chơi thường đơn giản và ít tốn tiền vì chúng tự làm đồ chơi nguyên liệu tự nhiên.)

e. Moreover, children of our grandparents' generation left school early to support their families.

(Hơn nữa, trẻ con ở thế hệ ông bà phải bỏ học sớm để nuôi gia đình.)

Bài hoàn chỉnh:

(a) Previously, kids mostly played outdoors. **(d)** The games were simple and cost little because they made their own toys from natural materials. **(e)** On the other hand, children nowadays have more freedom of choice.

(c) Moreover, children of our grandparents' generation left school early to support their families. **(b)** Also, most of their leisure games depend on electronic devices.

Tạm dịch:

Trước đây, hầu hết trẻ con chơi ở ngoài trời. Các trò chơi thường đơn giản và ít tốn tiền vì chúng tự làm đồ chơi nguyên liệu tự nhiên. Hơn nữa, trẻ con ở thế hệ ông bà phải bỏ học sớm để nuôi gia đình. Mặt khác, trẻ con ngày nay có nhiều tự do lựa chọn hơn. Cũng như, hầu hết các trò chơi giải trí dựa vào các thiết bị điện tử.

Đáp án: B**39. have I used this app before****Kiến thức:** Cấu trúc đảo ngữ**Giải thích:**Đảo ngữ với *never*: Never + trợ động từ + S + V +

This is the first time I have ever used this app.

(Đây là lần đầu tiên tôi sử dụng ứng dụng này.)

Đáp án: Never **have I used this app before.****Tạm dịch:** Tôi chưa từng sử dụng ứng dụng này.**40. was put off until tomorrow due****Kiến thức:** Câu bị động**Giải thích:**Câu gốc chủ ngữ là *they*, câu viết lại chủ ngữ là *the meeting* → dùng câu bị động.Ở đây “the bad weather” là một cụm danh từ, ta sẽ thay *because* thành *due to*, rồi viết lại phần còn lại.

They postponed the meeting until tomorrow because the weather was bad.

(Họ hoãn cuộc họp đến ngày mai vì thời tiết xấu.)

Đáp án: The meeting **was put off until tomorrow due** to the bad weather.**Tạm dịch:** Cuộc họp bị hủy cho đến ngày mai vì thời tiết xấu.